

CÔNG TY TNHH DU LỊCH VẬN TẢI THƯƠNG MẠI RỒNG VÀNG VIỆT NAM

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DU LỊCH VẬN TẢI THƯƠNG MẠI RỒNG VÀNG VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: RONG VANG VIET NAM TRADING TRANSPORT TOURIST COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: RONG VANG VIET NAM TRADING TRANSPORT TOURIST CO.,LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 3703262685

3. Ngày thành lập: 13/11/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

51/5 Đại lộ Bình Dương, Phường Vĩnh Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0333 544 233

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                          | 1709     |
| 2.  | In ấn                                                                                     | 1811     |
| 3.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                  | 1812     |
| 4.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                            | 2511     |
| 5.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                              | 2592     |
| 6.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                               | 2599     |
| 7.  | Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác                                                       | 2910     |
| 8.  | Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc                       | 2920     |
| 9.  | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác                    | 2930     |
| 10. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                | 3312     |
| 11. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                    | 3313     |
| 12. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                    | 3314     |
| 13. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 3315     |
| 14. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                    | 3319     |
| 15. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                   | 3320     |
| 16. | Xây dựng nhà để ở                                                                         | 4101     |
| 17. | Xây dựng nhà không để ở                                                                   | 4102     |

|     |                                                                                                                                                        |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 18. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                          | 4211        |
| 19. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                           | 4212        |
| 20. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                               | 4221        |
| 21. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                    | 4222        |
| 22. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                     | 4223        |
| 23. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                      | 4229        |
| 24. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                               | 4291        |
| 25. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                        | 4292        |
| 26. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                  | 4293        |
| 27. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                             | 4299        |
| 28. | Phá dỡ                                                                                                                                                 | 4311        |
| 29. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                      | 4312        |
| 30. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                  | 4321        |
| 31. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                  | 4322        |
| 32. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                         | 4329        |
| 33. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                         | 4330        |
| 34. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                    | 4390        |
| 35. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                    | 4511        |
| 36. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                            | 4512        |
| 37. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                      | 4513(Chính) |
| 38. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                         | 4520        |
| 39. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                     | 4530        |
| 40. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                  | 4543        |
| 41. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới (trừ môi giới tài sản)                                                                | 4610        |
| 42. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(trừ dược phẩm)                                                                                                  | 4649        |
| 43. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                    | 4651        |
| 44. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                     | 4652        |
| 45. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                 | 4653        |
| 46. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                        | 4659        |
| 47. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>(trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cặn và không hoạt động tại trụ sở) | 4661        |
| 48. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                     | 4662        |
| 49. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                | 4663        |
| 50. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ vàng miếng, hóa chất, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG)                                               | 4669        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 51. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4730                                                         |
| 52. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                  | 4741                                                         |
| 53. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4742                                                         |
| 54. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                    | 4752                                                         |
| 55. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                 | 4759                                                         |
| 56. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4772                                                         |
| 57. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4773                                                         |
| 58. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4912                                                         |
| 59. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4933                                                         |
| 60. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5012                                                         |
| 61. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5022                                                         |
| 62. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5221                                                         |
| 63. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5222                                                         |
| 64. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5224                                                         |
| 65. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5225                                                         |
| 66. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Dịch vụ logistics. Dịch vụ giao nhận vận chuyển, kiểm đếm hàng hóa. Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan. Dịch vụ môi giới tàu biển (không bao gồm thủy thủ đoàn). Dịch vụ bao gói hàng hóa. Dịch vụ môi giới vận tải | 5229                                                         |
| 67. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7110                                                         |
| 68. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7410                                                         |
| 69. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7710                                                         |
| 70. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7912                                                         |
| 71. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7990                                                         |
| 72. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương<br>Chi tiết: Hoạt động của tàu thuyền du lịch hoặc tham quan                                                                                                                                                                                                                                                  | 5011                                                         |
| 73. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5510                                                         |
| 74. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện                                                                           | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 6.600.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: ĐOÀN VĂN DƯƠNG

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 18/09/1992 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 072092001593

Ngày cấp: 28/06/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Ấp Bó Lớn, Xã Hòa Hội, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Ấp Bó Lớn, Xã Hòa Hội, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐOÀN VĂN DƯƠNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 18/09/1992

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 072092001593

Ngày cấp: 28/06/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Ấp Bó Lớn, Xã Hòa Hội, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Ấp Bó Lớn, Xã Hòa Hội, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương